

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính	5 – 21
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11- 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 8 công ty con và 4 công ty hợp tác kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài (Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Sản phẩm BĐS của Công ty được phân làm 4 nhóm:

- Dự án đã có sẵn khách hàng (làm nhà bán cho cán bộ quân đội và các bộ ngành theo đặt hàng).
- Dự án nội thành có vị trí tốt để bán cho người tiêu dùng theo giá phù hợp.
- Dự án ở xa trung tâm hơn tạm dừng hoặc giãn đầu tư với một lộ trình phù hợp.
- Dự án kinh doanh điện năng (thủy điện) thì làm đến đâu khai thác đến đó, xong dự án khai thác rồi mới đầu tư dự án khác theo phân kỳ hợp lý.

Với chính sách cân bằng thu chi là chính, hạn chế vay trong giai đoạn lãi suất huy động vốn cao người tiêu dùng khó có khả năng hấp thụ. Với quan điểm đó Hà Đô đã nắm bắt được cầu thật về bất động sản để đáp ứng. Với chính sách ấy, hiện tại Hà Đô không bị tổn động về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 556.873.990.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Minh	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cồ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.101.922.389.789	1.240.862.564.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.821.788.696	171.799.884.675
1. Tiền	111	V.01	38.821.788.696	69.740.203.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	102.059.680.900
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	265.126.877.303	86.576.877.303
1. Đầu tư ngắn hạn	121		265.846.541.720	87.296.541.720
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(719.664.417)	(719.664.417)
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.755.895.990	163.669.348.659
1. Phải thu khách hàng	131		57.951.119.305	51.819.226.152
2. Trả trước cho người bán	132		33.565.061.045	27.427.030.863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	10.239.715.640	84.423.091.644
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		675.306.599.902	795.651.047.496
1. Hàng tồn kho	141	V.03	675.306.599.902	795.651.047.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.911.227.898	23.165.406.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.655.683	37.323.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16.467.924.349
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.372.025.779	5.484.702.095
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.501.546.436	1.175.456.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.164.217.242	558.245.512.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Địa chỉ: Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

II. Tài sản cố định	220		29.092.659.425	29.696.003.975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	5.100.939.345	5.690.783.895
- Nguyên giá	222		21.143.267.615	20.609.166.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.042.328.270)	(14.918.382.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	121.500.000	135.000.000
- Nguyên giá	228		135.000.000	135.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.500.000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	23.870.220.080	23.870.220.080
III. Bất động sản đầu tư	240	V.06	231.507.709.230	226.336.118.937
- Nguyên giá	241		256.741.998.647	245.207.674.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25.234.289.417)	(18.871.555.133)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	363.492.458.587	302.169.289.210
1. Đầu tư vào công ty con	251		247.071.878.587	185.748.709.210
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		118.220.580.000	118.220.580.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.512.272	44.099.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.512.272	44.099.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.726.086.607.031	1.799.108.076.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.007.141.861.495	1.054.494.064.807
I. Nợ ngắn hạn	310		1.005.547.294.404	1.053.708.997.716
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	3.418.958.000	72.558.264.400
2. Phải trả người bán	312		50.707.716.889	76.488.943.644
3. Người mua trả tiền trước	313		789.409.036.773	691.675.965.260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	4.799.574.748	59.462.866.145
5. Phải trả người lao động	315		656.469.663	5.848.002.821
6. Chi phí phải trả	316		129.011.641.496	131.488.283.746
7. Phải trả nội bộ	317	V.10	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	23.558.244.423	16.169.847.033
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.985.652.412	16.824.667
II. Nợ dài hạn	330		1.594.567.091	785.067.091
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	83.048.485	83.048.485
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		702.018.606	702.018.606
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Nghiên cứu khoa học và phát triển	339		809.500.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.944.745.536	744.614.012.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	718.944.745.536	744.614.012.165
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		556.873.990.000	556.873.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.084.909.500	33.084.909.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.030.000)	(3.030.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.418.867.595	17.418.867.595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.516.835.886	23.516.835.886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.053.172.555	113.722.439.184
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.726.086.607.031	1.799.108.076.972
---------------------	-----	-------------------	-------------------

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.621.755.119	3.621.755.119
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Ký/Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

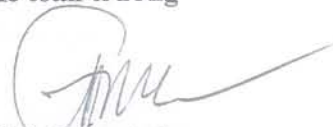
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	219.700.474.849	11.352.368.711	323.177.451.042	23.874.213.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.817.573.711	189.219.319	1.817.573.711	189.219.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	217.882.901.138	11.163.149.392	321.359.877.331	23.684.994.318
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	213.165.360.179	9.076.392.953	307.036.398.336	13.386.356.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.717.540.959	2.086.756.439	14.323.478.995	10.298.637.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.934.365.128	34.219.857.355	6.988.947.757	35.390.336.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	1.249.110.000	5.968.040.622	2.536.555.735	10.779.336.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.249.110.000	5.968.040.622	2.536.165.000	10.779.336.984
8. Chi phí bán hàng	24		1.515.717.021	-	1.745.931.205	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.632.919.316	7.064.649.347	9.601.185.512	10.804.390.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.254.159.750	23.273.923.825	7.428.754.300	24.105.246.676
11. Thu nhập khác	31		62.775.000	126.961.000	130.746.000	204.093.000
12. Chi phí khác	32		796.200	271.673.452	45.796.200	271.673.452
13. Lợi nhuận khác	40		61.978.800	(144.712.452)	84.949.800	-67.580.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.316.138.550	23.129.211.373	7.513.704.100	24.037.666.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		528.056.027	6.380.990.148	1.053.506.734	6.526.236.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.788.082.523	16.748.221.225	6.460.197.366	17.511.429.904

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.513.704.100	111.252.673.945
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	7.500.179.743	16.299.813.717
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(8.230.850.534)	(52.975.097.799)
- Chi phí lãi vay	07	2.536.165.000	17.264.508.239
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.319.198.309	91.841.898.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	74.167.963.534	12.278.792.871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	120.363.569.866	(231.012.616.408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.139.608.640)	507.862.074.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(46.744.318)	194.678.772
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.149.565.000)	(28.280.306.581)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.100.252.451)	(43.180.543.832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	130.746.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(45.000.000)	(90.133.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.500.307.300	309.613.843.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(12.068.425.486)	(94.308.447.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(484.000.000.000)	(143.682.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	395.450.000.000	116.143.752.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(62.134.925.677)	(60.093.535.253)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	160.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.257.075.534	54.718.464.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.496.275.629)	32.778.234.641
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.580.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	181.031.617.747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.139.306.400)	(356.535.419.925)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.842.821.250)	(25.266.266.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.982.127.650)	(200.771.648.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(132.978.095.979)	141.620.429.990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	171.799.884.675	30.179.454.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.821.788.696	171.799.884.675

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	16.355.095.597	12.312.200.523
Tiền gửi ngân hàng	22.466.693.099	57.428.003.252
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	102.059.680.900
Cộng	48.821.788.696	171.799.884.675

02. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thương mại	11.350.118.170	1.222.350.949
Phi thương mại	3.357.172.583	12.084.987.484
Cộng	14.707.290.753	13.307.338.433

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi ngân hàng và lãi cho các công ty khác vay	1.617.735.362	2.859.638.139
Phải thu cổ tức	2.621.502.000	17.366.675.800
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh		6.823.410.705
Phải thu khác	6.000.478.278	57.373.367.000
Cộng	10.239.715.640	84.423.091.644

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ		
Bất động sản đang xây dựng	668.211.561.454	781.952.298.183
CP sản xuất kinh doanh dở dang	7.095.038.448	13.698.749.313
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	675.306.599.902	795.651.047.496

4. Tài sản cố định hữu hình, vô hình (xem chi tiết tại Phụ lục 1)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	23.870.220.080	61.196.817.721
Tăng trong kỳ		86.527.885.998
Giảm trong kỳ	19.122.272	(123.854.483.639)
Số dư cuối kỳ	23.851.097.808	23.870.220.080

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án tại quận 2 - Tp Hồ Chí Minh	23.108.000.000	23.108.000.000
Dự án Sư Vạn Hạnh		19.122.272
Dự án số 2 Hồng Hà	743.097.808	743.097.808
	23.851.097.808	23.870.220.080

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa 30/06/2014
Nguyên giá	245.207.674.070
Số dư đầu kỳ	11.534.324.577
Phát sinh trong kỳ	256.741.998.647
Số dư cuối kỳ	
Giá trị hao mòn	18.871.555.133
Số dư đầu kỳ	6.362.734.284
Khấu hao trong kỳ	25.234.289.417
Số dư cuối kỳ	
Giá trị còn lại	226.336.118.937
Số đầu kỳ	231.507.709.230
Số cuối kỳ	

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị		
Đầu tư ngắn hạn						
* Cổ phiếu NH TMCP Quân Đội	259.996	2.977.135.749	272.995	2.977.135.749		
* Cổ phiếu của Cty CP Licogi 13	40.100	244.610.000	40.100	244.610.000		
* Cổ phiếu của Cty Cổ phần CK Sài gòn (SSI)			25.000	450.000.000		
* Tiền gửi có kỳ hạn		245.000.000.000		68.000.000.000		
* Cho vay Cty CP Hà Đô 2		5.624.795.971		5.624.795.971		
* Cho vay Công ty TNHH MTV XD công trình hàng không ACC		12.000.000.000		10.000.000.000		
* Cho vay khác		265.846.541.720		87.296.541.720		
		(719.664.417)		(719.664.417)		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn						
		265.126.877.303		86.576.877.303		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Số lượng	%sở hữu &quyền biểu quyết	Giá trị	Số lượng	% Sở hữu & quyền biểu quyết	Giá trị
Đầu tư vốn dài hạn tại:						
* Công ty con	24.682.832			18.550.515		
Công ty cổ phần Hà Đô 1	1.543.668	51%	15.680.240.000	1.543.668	51%	15.680.240.000
Công ty cổ phần Hà Đô 23	2.821.390	60%	28.213.900.000	2.821.390	60%	28.213.900.000
Công ty cổ phần Hà Đô 4	1.460.595	51%	14.605.950.000	1.460.595	51%	14.605.950.000
Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị công nghiệp Hà Đô	357.000	51%	3.570.000.000	357.000	51%	3.570.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô	102.000	51%	1.020.000.000	102.000	51%	1.020.000.000
Công ty kinh doanh BĐS Hà Đô phía nam	30.200	100%	302.000.000	30.200	100%	302.000.000
Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô	17.040.166	100%	170.401.662.173	10.989.025	100%	109.890.249.096
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	570.000	63%	5.700.000.000	570.000	63%	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV QL&KD BĐS Hà Đô	74.511	100%	745.111.908	74.511	100%	745.111.908
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	683.301	100%	6.833.014.506	602.126	100%	6.021.258.206
			247.071.878.587			185.748.709.210
* Công ty liên kết						
- Công ty CP thủy điện Za Hưng	11.642.058	38,0%	116.420.580.000	11.642.058	38,0%	116.420.580.000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180.000	29%	1.800.000.000	180.000	29%	1.800.000.000
			118.220.580.000			118.220.580.000
			365.292.458.587			303.969.289.210
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.800.000.000)			(1.800.000.000)
			363.492.458.587			302.169.289.210

* Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	3.418.958.000	72.558.264.400
Cộng	3.418.958.000	72.558.264.400

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	-	-	671.250.400
Vay cá nhân	VND	9,50%	3.418.958.000	71.887.014.000
			3.418.958.000	72.558.264.400

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	4.799.574.748	32.090.815.623
- Thuế xuất, nhập khẩu		26.189.443.768
- Thuế TNDN		1.182.606.754
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản phí phải nộp khác - Quyền SD Đất		
Cộng	4.799.574.748	59.462.866.145

10. Các khoản phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các công ty liên quan - thương mại	30.668.716.093	55.855.331.734

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi

11. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bảo trì các toà nhà	16.014.575.928	11.572.539.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	690.224.000	1.000.320.000
Phải trả phải nộp khác	6.853.444.495	3.596.988.033
Cộng	23.558.244.423	16.169.847.033

12. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn (*)	83.048.485	83.048.485
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	83.048.485	83.048.485

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	506.249.220.000	33.084.909.500	17.418.867.595	23.516.835.886	103.880.620.687
2. Số tăng trong kỳ	50.623.190.000	0	0	0	17.511.429.904
- Tăng vốn trong kỳ	50.623.190.000				
- Tăng do lãi					17.511.429.904
- Tăng khác		0	0		
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	75.931.231.000
- Chuyển sang NV KD					50.623.190.000
- Trả cổ tức, khác					25.308.041.000
4. Số cuối kỳ	556.872.410.000	33.084.909.500	17.418.867.595	23.516.835.886	45.460.819.591

Năm nay					
1. Số dư đầu năm	556.873.990.000	33.084.909.500	17.418.867.595	23.516.835.886	113.722.439.184
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	6.460.197.366
- Tăng vốn trong kỳ	0				
- Tăng do lãi					6.460.197.366
- Tăng khác		0	0		0
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	32.129.463.995
- Chuyển sang NV KD					0
- Trả cổ tức					27.842.821.250
- Giảm khác					4.286.642.745
4. Số cuối kỳ	556.873.990.000	33.084.909.500	17.418.867.595	23.516.835.886	88.053.172.555

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	55.687.399	556.873.990.000	55.687.399	556.873.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành	55.687.399	556.873.990.000	55.687.399	556.873.990.000
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu quỹ	303	3.030.000	303	3.030.000
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.687.096	556.870.960.000	55.687.096	556.870.960.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(b). Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

16. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

Doanh thu thuần bao gồm;

	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	298.020.853.811	0
- Doanh thu xây lắp	374.606.364	77.681.363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.781.990.867	23.796.532.274
Cộng	323.177.451.042	23.874.213.637

Trừ đi các khoản giảm trừ

Giảm giá hàng bán

1.817.573.711

189.219.319

17. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	30/6/2014	30/6/2013
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	321.359.877.331	23.684.994.318
Cộng	321.359.877.331	23.684.994.318

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	30/6/2014	30/6/2013
Giá vốn của BĐS đã bán	294.191.489.184	
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	401.553.153	0
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	12.443.355.999	13.386.356.762
Cộng	307.036.398.336	13.386.356.762

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	30/6/2014	30/6/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.988.947.757	1.210.519.516
Cổ tức lợi nhuận được chia		279.817.397
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	33.900.000.000
Cộng	6.988.947.757	35.390.336.913

20. Chi phí tài chính

	30/6/2014	30/6/2013
Chi phí lãi vay	2.536.555.735	10.779.336.984
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		0
Chi phí khác		
Cộng	2.536.555.735	10.779.336.984

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	30/6/2014	30/6/2013
a, Ghi nhận trong báo cáo kinh doanh		
Chi phí thuế hiện hành	1.053.506.734	6.526.236.320
b, Đối chiếu thuế suất thực tế		
Lợi nhuận trước thuế	7.513.704.100	24.037.666.224
Thuế tính theo thuế suất của công ty	1.653.014.902	6.009.416.556
Chi phí không được khấu trừ thuế	49.547.679	586.774.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(649.055.847)	
Thu nhập không bị tính thuế		(69.954.349)
	1.053.506.734	6.526.236.320

c. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm 2014	Năm 2013
Công ty cổ phần Hà Đô 1		
Cổ tức nhận được		
Mua hàng hóa dịch vụ	6.901.231.000	1.853.170.342
Bán hàng hóa dịch vụ	322.698.900	158.143.636
Phí quản lý		

Công ty CP Hà Đô 23

Cổ tức nhận được		279.817.397
Mua hàng hóa dịch vụ	68.633.187.050	51.705.139.499
Bán hàng hóa dịch vụ	465.479.640	258.645.454
Phí quản lý		
Lãi phải thu		1.078.880.933

Công ty cổ phần Hà Đô 4

Cổ tức nhận được		
Mua hàng hóa dịch vụ	21.050.840.000	5.097.170.440
Bán hàng hóa dịch vụ	275.536.800	243.508.182
Phí quản lý		

Công ty CP cơ điện xây dựng thiết bị Công nghiệp Hà Đô

Cổ tức nhận được		
Mua hàng hóa dịch vụ	18.277.763.398	722.213.102
Bán hàng hóa dịch vụ	148.896.000	146.960.000
Phí quản lý		

Công ty CP tư vấn Hà Đô

Cổ tức nhận được		
Mua hàng hóa dịch vụ	1.880.576.700	1.785.094.272
Bán hàng hóa dịch vụ	251.238.330	167.019.629

Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô

Góp vốn	60.998.079.744	18.705.456.193
---------	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô

Bán hàng hóa dịch vụ		106.293.172
Góp vốn		118.855.990

Công ty TNHH MTV QL&KD BĐS Hà Đô

Góp vốn		
Mua hàng hóa dịch vụ	562.985.073	1.688.955.218
Bán hàng hóa dịch vụ	749.558.652	155.770.000
Phí quản lý		

Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn

Góp vốn		5.788.499.000
---------	--	---------------

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà

Góp vốn	811.756.300	93.259.000
---------	-------------	------------

Công ty cổ phần Za hưng

Bán hàng hóa dịch vụ	230.736.000	249.904.362
Cổ tức nhận được		
Góp vốn		10.000.000.000

Thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát

Phụ cấp	238.375.000	123.000.000
---------	-------------	-------------

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014	30/06/2013
Chi phí nhân công	7.654.944.384	5.049.735.956
Chi phí khấu hao	7.500.179.743	9.018.386.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.978.156.824	79.686.196.220
Chi phí khác	3.250.234.102	4.328.041.688

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Chu Tuấn Anh



Ngày 30 tháng 7 năm 2014
Ký và ghi rõ họ tên Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tô

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	10.167.806.049	87.740.736	8.518.743.995	1.834.875.926	20.609.166.706	135.000.000
2	Tăng trong kỳ	164.237.273			369.863.636	534.100.909	
	- Do mua sắm				369.863.636	369.863.636	
	- Do XDCB	164.237.273				164.237.273	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán, chuyển đổi công cụ						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	10.332.043.322	87.740.736	8.518.743.995	2.204.739.562	21.143.267.615	135.000.000
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6.963.000.986	87.740.736	6.564.689.923	1.302.951.166	14.918.382.811	
2	Tăng trong kỳ	384.973.108		614.476.488	124.495.863	1.123.945.459	13.500.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ	384.973.108		614.476.488	124.495.863	1.123.945.459	13.500.000
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán, chuyển công cụ						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	7.347.974.094	87.740.736	7.179.166.411	1.427.447.029	16.042.328.270	13.500.000
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	3.204.805.063		1.954.054.072	531.924.760	5.690.783.895	135.000.000
2	Số cuối kỳ	2.984.069.228		1.339.577.584	777.292.533	5.100.939.345	121.500.000